

Phương pháp kế toán

trái phiếu chuyển đổi

▣ PGS.TS ĐẶNG THÁI HÙNG *

Phát hành trái phiếu là một kênh uy động vốn khá hiệu quả của các doanh nghiệp. Ở Việt Nam, thời gian gần đây, cùng với sự phát triển của mô hình công ty cổ phần và thị trường hững khoán, việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi đang ược các doanh nghiệp chú ý. Tuy nhiên, do thị trường chứng khoán ở Việt am còn non trẻ, việc phát hành trái i phiếu cũng như kế toán trái phiếu uyển đổi vẫn còn là vấn đề khá mới ở Việt Nam.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái i phiếu có thể chuyển đổi thành cổ i phiếu phổ thông của cùng một tổ i ước phát hành theo các điều kiện i được xác định trong phương án i sát hành. Thời hạn chuyển đổi trái i phiếu là khoảng thời gian kể từ khi i chức phát hành bắt đầu thực hiện iệc chuyển đổi trái phiếu đến khi i thúc việc chuyển đổi trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi thường i sử dụng hai yếu tố: nợ phải trả và i công cụ vốn. *Nợ phải trả*: Doanh i nghiệp phải trả lãi trái phiếu theo i lãi quy định trên trái phiếu và i tiền i theo mệnh giá trái phiếu khi i hạn. Thành phần này thoả mãn i nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự i kiện xảy ra trong quá khứ. *Công cụ i vốn*: Người nắm giữ trái phiếu i uyển đổi có quyền được chuyển i trái phiếu sang một số lượng nhất i nh cổ phiếu phổ thông của doanh i nghiệp phát hành trái phiếu chuyển i đổi. Thành phần này thoả mãn khái

niệm về công cụ vốn.

Quan điểm xử lý về mặt tài chính

Hiện có hai quan điểm xử lý về i mặt tài chính đối với trái phiếu i chuyển đổi. Theo quan điểm thứ i nhất, trái phiếu chuyển đổi trước hết i cũng là trái phiếu và “có khả năng” i chuyển đổi thành cổ phiếu phổ i thông (mới chỉ là “có khả năng”, i còn trên thực tế thì có thể được i chuyển đổi hoặc không), vì vậy, khi i phát hành trái phiếu chuyển đổi thì i hạch toán chuyển đổi “mệnh giá i trái phiếu” thành “vốn đầu tư của i chủ sở hữu”, “phụ trội trái phiếu” i thành “thặng dư vốn cổ phần”.

Quan điểm thứ hai dựa vào IAS 32, 39. Theo quan điểm này, trái i phiếu chuyển đổi là công cụ tài i chính phức hợp gồm cả yếu tố nợ i phải trả và yếu tố công cụ vốn, do i vậy, hai yếu tố này phải được trình i bày riêng biệt trong phần Nợ phải i trả và Vốn chủ sở hữu của doanh i nghiệp. Phần Nợ phải trả sẽ được i nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của i khoản nợ phải trả; phần chênh lệch i giữa số tiền thu được khi phát hành i trái phiếu chuyển đổi và giá trị hợp i lý của phần Nợ phải trả sẽ được phản i ánh trong phần Vốn chủ sở hữu.

Trong đó, giá trị hợp lý của i khoản nợ phải trả có thể xác định i theo giá trái phiếu tương đương của i doanh nghiệp khi không có điều i khoản chuyển đổi hoặc giá trị trong i trường hợp doanh nghiệp đi vay tại i ngân hàng.

Chi phí đi vay được doanh i nghiệp xác định từng kỳ và phản

ánh vào chi phí tài chính, giá i công trình trên cơ sở lãi suất trái i trái phiếu. Phần chênh lệch giữa i phải trả và lãi thực tế là giá trị i phân bổ của chiết khấu trái phiếu ho i phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu i được trừ vào giá trị tiền thu từ i phát hành trái phiếu (Theo quy định i của Chế độ kế toán Việt Nam thì chi i phí phát hành được ghi vào chi p i trong kỳ hoặc phân bổ nếu quá lớn).

Phương pháp kế toán trái phiếu i chuyển đổi

Trên cơ sở hai quan điểm xử i lý về mặt tài chính đối với trái phi i chuyển đổi nêu trên, dưới đây là i phương án kế toán trái phiếu chuy iển đổi phù hợp với từng quan điểm:

Giả sử Công ty cổ phần X ph i hành 131.500 trái phiếu chuyển đ i với mệnh giá 1.000.000 đ/tr i phiếu, lãi suất 8%/năm, thời hạn i năm. Số tiền thực thu về i 188.773,13 triệu đồng.

Phương án 1 (theo quan đi iểm I): Phương pháp kế toán đ i thực hiện theo Chế độ kế toá i doanh nghiệp Việt Nam áp d i cho trường hợp trái phiếu kh i chuyển đổi. Theo đó, công ty X i hạch toán như sau:

Số tiền thu từ phát hành tr i phiếu lớn hơn mệnh giá trái phi i phản ánh là phụ trội trái phiếu 57 i triệu đồng. Tổng số lãi phải trả i cho người nắm giữ trái phiếu là 31,9 i triệu đồng. Số tiền phụ trội trái phi i phiếu :

*Bộ Tài chính

Nghiên cứu trao đổi

được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay theo hướng dẫn của phân bổ phụ trội trái phiếu khi phát hành trái phiếu thông thường. Như vậy, sau khi bù trừ hết chi phí đi vay và phụ trội trái phiếu thì chi phí đi vay hàng kỳ sẽ bằng không. Chênh lệch còn lại 25 tỷ phản ánh vào vốn chủ sở hữu. Ưu điểm của cách hạch toán này là đơn giản, dễ theo dõi.

Tuy nhiên, cách hạch toán này cũng có nhược điểm: *Một là*, việc hạch toán như trên dẫn đến công ty X sử dụng 188 tỷ đồng từ huy động vốn vay mà không có chi phí đi vay (phụ trội > chi phí đi vay). Điều này là phi thực tế, làm sai bản chất và BCTC phản ánh không trung thực, hợp lý; *Hai là*, trái phiếu doanh nghiệp phát hành với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường nhưng lại có phụ trội trái phiếu là không phù hợp với khái niệm phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thực tế là chiết khấu trái phiếu. Việc phản ánh bản chất chiết khấu trái phiếu thành phụ trội trái phiếu làm BCTC phản ánh không trung thực, hợp lý.

Phương án 2 (theo quan điểm 2)

Giả sử, Công ty X không phát hành trái phiếu không chuyển đổi với kỳ hạn tương đương và có thể vay ngân hàng khoản vay trên với lãi suất 9%/ năm. Giá trị phân nợ phải trả được tính toán như sau:

	Lãi	Gốc	Giá trị hiện tại (chiết khấu 9%)
Năm thứ 1	10.520.000.000		9.651.376.147
Năm thứ 2	10.520.000.000		8.854.473.529
Năm thứ 3	10.520.000.000	131.500.000.000	109.665.497.838
Cộng	31.560.000.000	131.500.000.000	128.171.347.514

Do lãi suất trái phiếu là 8% mà lãi suất thị trường là 9% nên trái phiếu phát hành của Công ty X sẽ phát sinh chiết khấu trái phiếu:

Mệnh giá trái phiếu:	131.500.000.000
Chiết khấu trái phiếu:	(3.328.652.486)
Giá trị nợ phải trả:	128.171.347.514
Giá trị phần vốn chủ sở hữu là:	
Số tiền thu được:	188.773.130.000
Chi phí phát hành:	366.633.826
Giá trị nợ phải trả:	128.171.347.514
Giá trị thặng dư vốn:	60.195.148.660

Trên cơ sở các dữ liệu nêu trên, kế toán việc phát hành trái phiếu chuyển đổi như sau:

Nợ TK 111, 112:	188.773.130.000
Nợ TK 3432	366.633.826
Có TK 3431	128.171.347.514
Có TK 4112	60.195.148.660

Chi phí đi vay hàng kỳ được tính theo lãi suất đi vay thực tế trên thị trường là 9%, cụ thể như sau:

	Giá trị nợ đầu kỳ	Lãi phải trả 8%	Chi phí tài chính 9%	Chênh lệch	Giá trị nợ cuối kỳ
Năm 1	128.171.347.514	10.520.000.000	11.535.421.276	1.015.421.276	129.186.768.791
Năm 2	129.186.768.791	10.520.000.000	11.626.809.191	1.106.809.191	130.293.577.982
Năm 3	130.293.577.982	10.520.000.000	11.726.422.018	1.206.422.018	131.500.000.000

Cuối năm thứ 1, doanh nghiệp thanh toán lãi trái phiếu và xác định chi phí đi vay và phân bổ chiết khấu trái phiếu ghi:

Nợ TK 241, 627, 642	11.535.421.276
Có TK 111, 112	10.520.000.000
Có TK 3432	1.015.421.276

Cuối năm thứ 2, doanh nghiệp thanh toán lãi trái phiếu và xác định chi phí đi vay, ghi:

Nợ TK 241, 627, 642	11.626.809.191
Có TK 111, 112	10.520.000.000

Có TK 3432 1.106.809.191

Cuối năm thứ 3, doanh nghiệp thanh toán lãi trái phiếu và xác định chi phí đi vay, ghi:

Nợ TK 241, 627, 642	11.726.422.018
Có TK 111, 112	10.520.000.000
Có TK 3432	1.206.422.018

Như vậy, hết năm thứ 3, toàn bộ

số chiết khấu trái phiếu với số tiền 3.328.652.486 đồng đã được phân bổ hết.

Cách hạch toán này có ưu điểm là: phản ánh đúng bản chất kinh tế của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi là người mua hưởng lãi suất trái phiếu thấp để được hưởng lợi khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá; phản ánh đúng chi phí đi vay của doanh nghiệp theo lãi suất đi vay thực tế.

Tuy nhiên, cách hạch toán này lại có nhược điểm là việc tính toán phức tạp, phải theo dõi chi tiết từng năm và đặc biệt là đòi hỏi sự phù hợp với nguyên tắc giá thị trường. ■

ĐTH